

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST
Ngày 22-12-2020
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

2. Ông Nguyễn Văn Lợi

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Hải- Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà:
Ông Phạm Thập- Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê-tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXX-ST ngày 12 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1- **Nguyên đơn:** Chị Hoàng Thị N -sinh năm 1988; nơi cư trú: Khu C 2, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2 - **Bị đơn:** Anh Trịnh Bá T -sinh năm 1995; nơi cư trú tại: Khu C 2, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/9/2020 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị Hoàng Thị N trình bày: Chị N và anh Trịnh Bá T tự nguyện kết hôn với nhau ngày 02/3/2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung nhà với mẹ đẻ anh T tại khu C 2, xã M. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T không chịu khó lao động, thường tụ tập với người khác uống rượu bia, dẫn tới vợ chồng nói cãi nhau. Chị N và hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ ngày 29/6/2017 đến nay, vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục được, nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

Tại bản tự khai ngày 21/10/2020 và trong quá trình giải quyết, bị đơn là anh Trịnh Bá T trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn và thời gian vợ chồng sống ly thân đúng như chị Hoàng Thị N đã trình bày. Nay chị N đề nghị ly hôn, anh T không đồng ý, vì anh T thương con và vẫn còn tình cảm yêu thương với chị N.

Về con chung: Hai bên thống nhất trình bày vợ chồng có 02 con chung là Trịnh Hoàng Phương T- sinh ngày 22/01/2014, Trịnh Hoàng Gia B- sinh ngày 24/3/2016. Hiện 02 con chung ở cùng anh T và bố mẹ đẻ anh T. Nếu ly hôn, chị N, anh T đều đề nghị được trực tiếp nuôi 02 con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Hai bên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Hoàng Thị N giữ nguyên ý kiến, yêu cầu về quan hệ hôn nhân; tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức của vợ chồng và trình bày bổ sung như sau:

Về con chung: Chị N đề nghị được trực tiếp nuôi con chung là Trịnh Hoàng Phương T, anh T trực tiếp nuôi con chung là Trịnh Hoàng Gia B và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và xác định:

- Về tổ tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử N án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Bị đơn không vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa mà không có lý do là chấp hành pháp luật chưa nghiêm túc, làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào: khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của N quyết số

326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị N được ly hôn anh Trịnh Bá T.
2. Về con chung: Giao cho chị Hoàng Thị N trực tiếp nuôi con chung là Trịnh Hoàng Phương T- sinh ngày 22/01/2014, anh Trịnh Bá T trực tiếp nuôi con chung là Trịnh Hoàng Gia B - sinh ngày 24/3/2016. Chị N, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.
3. Về án phí: Chị Hoàng Thị N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là “tranh chấp hôn nhân và gia đình” và nơi cư trú bị đơn là tại xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Bị đơn vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa mà không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu, ý kiến của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh T bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên, đó là hôn nhân hợp pháp. Lời trình bày của đương sự và chứng cứ thu thập được cho thấy, vợ chồng chị N, anh T chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không chịu khó lao động, thường tụ tập uống rượu, bia, dẫn tới vợ chồng nói cãi nhau. Mặc dù hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng không đạt kết quả. Từ ngày 29/6/2017 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị N yêu cầu ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận. Anh T không đồng ý ly hôn nhưng trong thời gian dài vợ chồng sống ly thân, anh không

có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng về đoàn tụ nên đề N của anh T không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Lời trình bày của đương sự và chứng cứ thu thập được cho thấy, chị N và anh T đều đang tham gia lao động tại các cơ sở kinh tế, nếu giao 02 con chung cho một mình chị N hoặc anh T trực tiếp nuôi dưỡng thì sẽ có khó khăn về điều kiện kinh tế và việc đi lại chăm sóc con chung. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển toàn diện của con chung, cần chấp nhận đề nghị của nguyên đơn tại phiên tòa là giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu B.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[4]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Hai bên không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 luật thi hành án dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của N quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị N được ly hôn anh Trịnh Bá T.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là Trịnh Hoàng Phương T- sinh ngày 22/01/2014 cho chị Hoàng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là Trịnh Hoàng Gia B- sinh ngày 24/3/2016 cho anh Trịnh Bá T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, vì đương sự không yêu cầu.

2.2. Chị Hoàng Thị N, anh Trịnh Bá T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003781 ngày 19/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho bị đơn hợp lệ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã M;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Văn Thắng